

Số: 120/2020/QĐST-HNGĐ

Phổ Yên, ngày 08 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 86/2020/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2020 giữa:

Nguyên đơn: anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1983

HKTT: xóm X, xã T, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1992

HKTT: xóm X, xã Th, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên

Chỗ ở hiện nay: xóm C, xã T, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ vào Điều 147, Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, 59, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 30 tháng 6 năm 2020.

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 30 tháng 6 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị D.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị D xác định tình cảm vợ chồng không còn, thống nhất thoả thuận thuận tình ly hôn.

2.2. Về con chung: anh T, chị D xác định vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Anh T, sinh ngày 03/01/2012 và Nguyễn Thu T, sinh ngày 15/4/2014.

Anh T, chị D thống nhất thoả thuận: Giao con chung Nguyễn Anh T, sinh ngày 03/01/2012 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Giao con chung Nguyễn Thu T, sinh ngày 15/4/2014 cho chị Nguyễn Thị D trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T, chị

D đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho cả hai bên.

Anh T, chị D được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản. Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có thể yêu cầu thay đổi việc nuôi và việc cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Tài sản chung vợ chồng:

3.1: Anh T, chị D thống nhất xác định tài sản chung vợ chồng gồm có: 01 bộ bàn ghế gỗ Nam Phi, giá trị: 17.000.000đ; 01 tủ thờ gỗ gụ, giá trị: 7.000.000đ; Công trát nhà chính, làm trần tôn (tôn thường), lát nền: 14.000.000đ; 01 nhà bếp diện tích 22,4m², chưa sơn, 1 phần mái bị bong, giá trị còn lại: 17.000.000đ; Công trình chuồng trại, diện tích: 47, 04m², giá trị còn lại: 10.000.000đ; 01 nhà mái ngói, tường xây 220, diện tích 46,2m², giá trị còn lại: 100.000.000đ; 01 nhà tắm, tường xây 110, trần bê tông cốt thép, diện tích: 6,32m²; giá trị còn lại: 12.400.000đ. số tiền 30.000.000đ, 01 chỉ vàng 9999 trị giá: 4.000.000đ (anh T đang quản lý).

Tổng giá trị tài sản chung vợ chồng là : **211.400.000đ** (hai trăm mười một triệu, bốn trăm ngàn đồng).

3.2: Anh T, chị D thống nhất thỏa thuận:

- Anh T được sở hữu, sử dụng toàn bộ khối tài sản chung vợ chồng gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ Nam Phi, giá trị: 17.000.000đ; 01 tủ thờ gỗ gụ, giá trị: 7.000.000đ; Công trát nhà chính, làm trần tôn thường, lát nền: 14.000.000đ; 01 nhà bếp diện tích 22,4m², chưa sơn, 1 phần mái bị bong, giá trị còn lại: 17.000.000đ; Công trình chuồng trại, diện tích: 47, 04m², giá trị còn lại: 10.000.000đ; 01 nhà mái ngói, tường xây 220, diện tích 46,2m², giá trị còn lại: 100.000.000đ; 01 nhà tắm, tường xây 110, trần bê tông cốt thép, diện tích: 6,32m²; giá trị còn lại: 12.400.000đ. số tiền 30.000.000đ, 01 chỉ vàng 9999 trị giá: 4.000.000đ. Tổng giá trị là : 211.400.000đ (hai trăm mười một triệu bốn trăm ngàn đồng).

Anh T có trách nhiệm trả cho chị D ½ giá trị tài sản chung vợ chồng là **105.700.000đ** (một trăm lẻ năm triệu, bảy trăm ngàn đồng).

- Chị D được sở hữu, sử dụng số tiền: **105.700.000đ** (một trăm lẻ năm triệu bảy trăm ngàn đồng) do anh Nguyễn Văn T trích chia.

3.3: Về thời gian, phương thức trả tiền:

Anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị D thống nhất thỏa thuận: số tiền 105.700.000đ anh T trả cho chị D làm 03 lần.

Lần 1: vào ngày 30/6/2020 trả 30.000.000đ (đã thực hiện xong)

Lần 2: vào ngày 30/11/2020 trả 30.000.000đ

Lần 3 vào ngày 30/6/2021 trả 45.700.000đ

3.4. Về biện pháp bảo đảm thi hành án: anh T, chị D thống nhất thỏa thuận, trường hợp đến kỳ hạn phải thanh toán theo thỏa thuận, nếu anh T chưa

trả được cho chị D số tiền phải thanh toán của kỳ hạn đó thì chị D có quyền yêu cầu thi hành án thi hành toàn bộ khoản tiền anh T chưa thanh toán mà không cần đợi đến kỳ hạn tiếp theo.

3.5. Về lãi xuất chậm thi hành án : anh T, chị D thống nhất thỏa thuận tính theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Các khoản nợ chung, cho vay chung: không có.

5. Thỏa thuận khác:

5.1: Về ngôi nhà cấp 4, mái lợp ngói, anh T, chị D thống nhất xác định là tài sản riêng của anh T có trước khi kết hôn với chị D. Chị D không có đề nghị gì.

5.2. Về thửa đất số 81b, tờ bản đồ số 07-II (40), diện tích 788m², mục đích sử dụng: đất trồng cây hàng năm theo giấy chứng nhận QSD đất số BG 384452 ngày 16/5/2012 mang tên Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị D. Anh T, chị D không đề nghị Tòa án giải quyết.

5.3. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: anh T tự nguyện chịu 3.000.000đ chi phí thẩm định, định giá tài sản (anh T đã thực hiện xong).

6. Về án phí: Anh Nguyễn Văn T tự nguyện chịu 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004703 ngày 29/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phổ Yên. Trả lại cho Anh Nguyễn Văn T 150.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

7. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

8. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKS thị xã Phổ Yên;
- THADS thị xã Phổ Yên;
- UBND xã T;
- (cơ quan đăng ký kết hôn);
- Lưu HS.

THẨM PHÁN

Mạc Thị Hồng

